

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2018/DS-PT
Ngày: 27-8-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và
chia thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Ông Lê Thành Tôn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 108/2018/TLPT- DS ngày 28 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2018/DS-ST ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2018/QĐPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2018 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Thái Công L, sinh năm 1964;

Địa chỉ: khóm 3, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông Thái Công L là ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970, địa chỉ: khóm Mỹ H, phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 23/6/2015). (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Thái Thiện T, sinh năm 1959; (Có mặt)

Địa chỉ: khóm 3, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Lê Thị Thanh T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: khóm 3, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà Lê Thị Thanh T là ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970, địa chỉ: khóm Mỹ H, phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 23/6/2015). (Có mặt)

3.2. Đào Thị H, sinh năm 1961.

3.3. Thái Thị Thảo L, sinh năm 1985.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà Đào Thị H và Thái Thị Thảo L là ông Thái Thiện T (theo văn bản ủy quyền ngày 13/8/2018). (Có mặt)

3.4. Thái Khương Đ, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm 3, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Thái Thị L, sinh năm 1962. (Có mặt)

3.6. Huỳnh Quốc T, sinh năm 1990. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã Ba S, huyện C tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Thái Công N, sinh năm 1965; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Mỹ T, xã Phú Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Thái Duy T, sinh năm 1999. (Vắng mặt)

3.9. Thái Công D, sinh năm 2001.

- *Người đại diện theo pháp luật* của Thái Công D là ông Thái Công L, sinh năm 1964 (cha ruột). (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm 3, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

10/ Ủy ban nhân dân thành phố C;

Địa chỉ: phường 1, TP. C, Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo pháp luật* là ông Phan Văn T, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Thái Thiện T là bị đơn;

- *Người kháng Nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Ông Vũ Tuấn A đại diện theo ủy quyền của ông Thái Công L và bà Lê Thị Thanh T trình bày: Ông Thái Công L đang quản lý và sử dụng diện tích 182,3m² (đo đạc thực tế là 199,8m²) đất ở đô thị, thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại phường 2, thành phố C do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất ngày 24/6/2003. Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là do ông L nhận chuyển nhượng trực tiếp diện tích 264m² đất từ bà Lê Thị Kiêm L, được Ủy ban thị xã C (nay là thành phố C) công nhận tại Quyết định số 251/QĐ-UB ngày 24/9/1991. Sau đó, ông L chuyển nhượng lại diện tích 67,2m² đất cho ông Nguyễn Thanh T và được Ủy ban thị xã C (nay là thành phố C) công nhận tại Quyết định số 577/QĐ-UB ngày 18/3/1992. Ngày 30/9/1995, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 182,3m² thuộc thửa số 358, tờ bản đồ số 7 cho ông Thái Công L. Đến khoảng cuối năm 1995, do ông Thái Thiện T là anh ruột không có đất để ở nên ông L đã cho ông T cất nhà ở tạm nhờ trên phần đất diện tích khoảng 50m² trên diện tích đất 182,3m² tại thửa 358, tờ bản đồ số 7.

Ngày 24/6/2003, ông L xin cấp đổi quyền sử dụng đất phần diện tích đất 182,3m² thuộc thửa số 358, tờ bản đồ số 7, lúc này thửa đất số 358 được đổi thành thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9 cấp cho hộ ông Thái Công L. Ngày 14/11/2013, các thành viên trong hộ ông L đã tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 182,3m² cho ông L theo hợp đồng công chứng số 6255, quyền số 11/TP/CC - SCC/HĐGD được lập tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Đồng Tháp. Tháng 12/2013, ông L thực hiện thủ tục hành chính chuyển quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C nhưng ông T gây cản trở việc đo đạc nên hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất của ông L đã bị trả lại và không thể thực hiện được. Vụ việc đã được Ủy ban phường 2 tiến hành hòa giải vào ngày 03/6/2014, nhưng không thành. Sau đó, ông T đã nhiều lần khởi kiện ông L ra Tòa án thành phố C: Lần thứ nhất vào ngày 12/8/2014, Tòa án thành phố C đã thụ lý số 40/TLST-VDS về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, nhưng sau đó ông T rút đơn yêu cầu nên ngày 16/9/2014 Tòa án ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự số 16/2014/QĐST-DS; lần thứ hai vào ngày 10/11/2014, Tòa án thành phố C đã thụ lý vụ án dân sự số 731/2014/TLST-DS về tranh chấp quyền sử dụng đất, sau đó ông T đã rút đơn và Tòa án thành phố C đã ra Quyết định đình chỉ quyết vụ án dân sự số 537/2014/QĐST-DS ngày 02/12/2014.

Tháng 5/2015, ông L tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C, nhưng ông T lại cản trở việc đo đạc nên không thể thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất được. Nhiều lần ông T đề nghị ông L tách thửa, sang tên quyền sử dụng đất cho ông T trên phần đất mà ông T đang ở nhờ của ông L, nhưng ông L không đồng ý và ông L khẳng định với ông T đây là phần đất của ông L, ông L chỉ cho ông T ở nhờ trên đất đến khi ông T qua đời, ông L không đồng ý chuyển quyền sử dụng đất cho ông T trên phần đất mà hộ ông T đang ở nhờ. Ông L nhận thấy việc tranh chấp trên phần đất nói trên là không có cơ sở do đã được hòa giải nhiều lần và đã khởi kiện nhiều lần ra Tòa án, nhưng đến nay ông T vẫn luôn gây cản trở việc ông L chuyển quyền sử dụng đất mà hộ ông L đã được Nhà nước công nhận.

Ông L yêu cầu ông Thái Thiện T, bà Đào Thị H, chị Thái Thị Thảo L, anh Thái Khương Đ trả lại cho ông L phần diện tích đất mà hộ ông T đang ở nhờ trên phần diện tích đất 79,7m² (đo đạc thực tế là 80,35m²) trong diện tích 199,8m²,

thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 9, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do Ủy ban thành phố C cấp ngày 24/6/2003 cho hộ của ông L, yêu cầu hộ ông T di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên phần đất ông T đang ở nhờ và yêu cầu hủy hợp đồng ngày 20/12/1995 về việc ông Thái Công L cho ông Thái Thiện T phần đất diện tích 49,95m².

Ngày 27/02/2017, ông Thái Công L thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông L yêu cầu ông Thái Thiện T, bà Đào Thị H, chị Thái Thị Thảo L, anh Thái Khương Đ trả lại cho ông L giá trị diện tích đất mà hộ ông T đang ở nhờ trên phần diện tích đất 79,7m² (đo đạc thực tế là 80,35m²) trong diện tích 199,8m² và yêu cầu hủy tờ ung thuận cho đất để cất nhà ngày 20/12/1995.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông L và bà T đồng ý cho hộ ông T tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 79,7m² (đo đạc thực tế là 80,35m²) trong diện tích 199,8m², thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 9, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do Ủy ban thành phố C cấp ngày 24/6/2003 cho hộ ông L. Ông L đồng ý cho ông T được sử dụng diện tích 49,95m² không phải trả giá trị theo tờ ung thuận cho đất để cất nhà vào ngày 20/12/1995, phần diện tích còn lại 29,75m² (đo đạc thực tế là 30,4m²) hộ ông T phải trả giá trị đất cho ông L theo giá Hội đồng định giá đã định. Diện tích đất còn lại là của ông L, ông L không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông T, ông N và bà L.

Đối với diện tích đất từ các mốc E, F, 8 và E là 01m², ông L không có tranh chấp, nếu sau này ông có tranh chấp với ông V thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Phần đất diện quy hoạch đường Nguyễn Văn T, chưa có quyết định thu hồi đất nếu sau này có quyết định thu hồi đất thì được giải quyết theo quy định pháp luật, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Mái che diện tích 12m² từ các mốc X, Y, 10, 9, X do hộ ông Thái Thiện T xây dựng trên vỉa hè, ông L không có ý kiến, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 2.458.000 đồng (Hai triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng), do ông L tạm ứng và chi xong, ông L yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

- Bị đơn ông Thái Thiện T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà Đào Thị H, chị Thái Thị Thảo L trình bày: Cụ ông Thái Văn P (1931- 1970) và cụ bà Lai Thị L (1934- 2014) là vợ chồng, cụ P và cụ L có 04 người con gồm: Thái Thiện T, Thái Thị L, Thái Công L và Thái Công N.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ P và cụ L được chính quyền chế độ cũ bố trí vào ở trên khu đất tại khu Kỹ Nghệ thuộc ấp Mỹ T, xã Mỹ T, quận C, tỉnh K vào năm 1962; nay là số 48 - 50, đường Nguyễn Văn T, tổ 36, khóm 3, phường 2, thành phố C. Năm 1970, cụ P chết, cụ L và các con vẫn tiếp tục sống trên đất này, sau đó các con của cụ P và cụ L lần lượt có chồng, có vợ và ra sống riêng, chỉ có Thái Công L là sống chung với cụ L.

Khoảng năm 1990, cụ L có đưa tiền cho ông L trả tiền thành quả lao động cho chủ đất cũ là bà Lê Thị Kiêm L, số tiền 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng), việc trả tiền giữa ông L và bà L có làm giấy tờ gì không ông T không biết.

Năm 1991, Nhà nước có chủ trương xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ L cùng các con đồng ý để cho Thái Công L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 24/9/1991 Ủy ban thị xã C công nhận quyền sử dụng đất do Thái Công L đứng tên diện tích 264m².

Ngày 18/3/1992, gia đình cụ L chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh T diện tích 67,2m² để trang trải cuộc sống. Ngày 30/9/1995, ông Thái Công L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 182,3m².

Năm 1995, cụ Lai Thị L và các con thống nhất cho ông T phần đất cất nhà ở ngang 3,7m dài 13,5m, diện tích 49,95m²; ông Thái Công L có viết cho ông T “tờ ưng thuận cho đất để cất nhà” vào ngày 20/12/1995 và ông T cất nhà ở ổn định từ đó đến nay. Năm 2010, cụ L bị bệnh nặng nên bị mù mắt, vợ chồng Thái Công L không có điều kiện chăm sóc cụ L nên cụ L sang sống với ông T và cụ L đồng ý cho ông T mở rộng diện tích căn nhà với chiều dài tăng thêm là 7,13m để kê thêm giường thuận lợi cho việc ông T chăm sóc cụ L nên diện tích nhà của ông T có chênh lệch tăng thêm, ông L không có ý kiến gì về vấn đề này.

Đến năm 2001, chính quyền địa phương yêu cầu kê khai lại phần đất đang sử dụng thì cụ L cùng các con tiếp tục đồng ý để cho Thái Công L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 24/6/2003 Ủy ban thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Thái Công L. Ngày 14/11/2013, cụ L chứng kiến cho ông L và bà T thực hiện hợp đồng tặng cho để cho ông Thái Công L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiện cho việc giao dịch dân sự.

Ngày 23/01/2014, cụ L chết, ông L cho rằng đất này là của ông nên ông yêu cầu ông T di dời nhà trả đất là không đúng. Diện tích đất 182,3m² có nguồn gốc của cụ L. Cụ L chết không để lại di chúc nên phần đất này là di sản của 04 anh em Thái Thiện T, Thái Thị L, Thái Công L và Thái Công N chứ không phải của ông L. Nay ông Thái Thiện T đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền cho bà Đào Thị H và chị Thái Thị Thảo L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Thái Thiện T có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Thái Công L ngày 30/9/1995, cấp đổi lại giấy cho hộ ông Thái Công L ngày 24/6/2003 và công nhận quyền sử dụng đất cho ông T đang cất nhà ở diện tích 79,7m² (đo đạc thực tế là 80,35m²) trong diện tích 199,8m², thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 9, loại đất ở đô thị, đất tọa lạc tại phường 2, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp tại các mốc 9, 10, M, Z, G, 6, 6', 7, F, H, E, D, 9 theo sơ đồ mốc, bản đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thành phố C.

Đối với diện tích đất từ các mốc E, F, 8 và E là $01m^2$, ông T không có ý kiến, nếu sau này ông có tranh chấp với ông V thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, ông T yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Phân đất quy hoạch đường Nguyễn Văn T nhưng chưa có quyết định thu hồi đất nếu sau này có quyết định thu hồi đất thì được giải quyết theo quy định pháp luật, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Mái che diện tích $12m^2$ từ các mốc X, Y, 10, 9, X do ông Thái Thiện T xây dựng trên vỉa hè, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với căn nhà đường Nguyễn Văn T, khóm 3, phường 2, thành phố C của cụ L để lại, ông T không yêu cầu chia.

- Ông Thái Công N và bà Thái Thị L trình bày: Ông, bà thống nhất theo lời trình bày của ông Thái Thiện T về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất. Ông N và bà L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do đất này là của cha mẹ để lại.

Ngày 23/01/2014, cụ L chết, ông L cho rằng đất này là của ông nên ông yêu cầu ông T di dời nhà trả đất. Sự việc này, các anh em rất bất bình. Diện tích đất $182,3m^2$ (đo đạc thực tế là $199,8m^2$) có nguồn gốc của cụ L. Cụ L chết không để lại di chúc nên phần đất này là di sản của 04 anh em Thái Thiện T, Thái Thị L, Thái Công L và Thái Công N chứ không phải của ông L.

Nay ông Thái Công N, bà Thái Thị L yêu cầu được chia thừa kế di sản của cụ L chết để lại, mỗi người được hưởng $40,33m^2$ trong diện tích đất $199,8m^2$ thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại đường Nguyễn Văn T, khóm 3, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do Thái Công L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Cụ thể: $199,8m^2 - 79,7m^2 = 120,1m^2 : 3 = 40,33m^2$ (trong đó Thái Thiện T được chia $79,7m^2$, còn lại chia cho 03 người là Thái Công L, Thái Thị L và Thái Công N mỗi người được hưởng $40,33m^2$), yêu cầu nhận giá trị đất, không yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, ông N và bà L yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Phân đất diện tích quy hoạch đường Nguyễn Văn T, ông N và bà L không có ý kiến, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Mái che diện tích $12m^2$ từ các mốc X, Y, 10, 9, X do ông Thái Thiện T xây dựng trên vỉa hè, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với căn nhà đường Nguyễn Văn T, khóm 3, phường 2, thành phố C của cụ L để lại, ông N và bà L không yêu cầu chia.

- Ủy ban thành phố C, anh Thái Khương Đ và anh Thái Duy T không có ý kiến gì đối với nội dung vụ án.

- Anh Huỳnh Quốc T trình bày: Anh T có tên trong sổ hộ khẩu của cụ Lai Thị L từ khi mới sinh ra đến năm 2013. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh T có tên trong sổ hộ khẩu nhưng đối với phần đất tranh chấp anh không có công sức đóng góp nên anh T không yêu cầu chia, không có ý kiến đối với nội dung tranh chấp của các đương sự.

Bản án số 24/2018/DSST ngày 18/5/2018 của Tòa án thành phố C tuyên xử:

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Thái Công L và ông Thái Thiện T: Hộ ông Thái Thiện T được tiếp tục sử dụng diện tích đất $49,95\text{m}^2$ tại các mốc 10, M, Z, G, H, E, D, 9, 10 loại đất ở đô thị, thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9 cấp cho hộ ông Thái Công L. Hộ ông Thái Thiện T không phải trả giá trị đất cho hộ ông Thái Công L.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Công L: Hộ ông Thái Thiện T được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích $30,4\text{m}^2$ tại các mốc G, 6, 6', 7, F, H, G loại đất ở đô thị, thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9 cấp cho hộ ông Thái Công L. Buộc hộ ông Thái Thiện T trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích $22,91\text{m}^2$ ($30,4\text{m}^2 - 7,49\text{m}^2$) cho hộ ông Thái Công L là 199.317.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu ba trăm mười bảy nghìn đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Thái Thiện T. Hộ ông Thái Thiện T được sử dụng tổng diện tích là $80,35\text{m}^2$ tại các mốc 10, M, Z, G, 6, 6', 7, F, H, E, D, 9, 10 loại đất ở đô thị, thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9 cấp cho hộ ông Thái Công L, đất do hộ ông T đang quản lý, sử dụng.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Thái Công N và bà Thái Thị L, ông N và bà L được chia giá trị di sản thừa kế của cụ L chết để lại là 65.163.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Buộc hộ ông Thái Công L có trách nhiệm chia giá trị di sản thừa kế của cụ Lai Thị L chết để lại cho ông Thái Công N và bà Thái Thị L mỗi người là 65.163.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Hộ ông Thái Công L được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích $119,45\text{m}^2$ tại các mốc 1, C, 2, 3, 4, 5, 6', 6, G, Z, M, 10, 1 loại đất ở đô thị, thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9 cấp cho hộ ông Thái Công L, đất do hộ ông L đang quản lý, sử dụng.

Đất tranh chấp tọa lạc đường Nguyễn Văn T, khóm 3, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung của Tòa án nhân dân thành phố C; sơ đồ mốc, bản đồ đo đạc, sơ đồ mốc và bản đồ đo đạc bổ sung của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nay là chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải

trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Các đương sự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được nhận và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 2.458.000 đồng (Hai triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng), do ông L tạm ứng và chi xong. Ông Thái Thiện T, bà Thái Thị L, ông Thái Công N, ông Thái Công L mỗi người phải chịu 614.500 đồng (Sáu trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng), ông T, bà L và ông N mỗi người có trách nhiệm trả lại cho ông L số tiền 614.500 đồng (Sáu trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng).

Ông Thái Công L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 14.122.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.584.000 đồng, 5.717.000 đồng (trong số tiền 5.910.000 đồng do trước đây ông L đã nhận số tiền 193.000 đồng theo quyết định đình chỉ số 10/2016/QĐST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2016), 100.000 đồng theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 033883 ngày 10/6/2015, số 035244 ngày 21/10/2015, số 02096 ngày 30/3/2016 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, như vậy ông L còn được nhận lại số tiền 8.279.000 đồng (Tám triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Ông Thái Thiện T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế là 27.346.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.552.000 đồng theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 039859 ngày 05/01/2016 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, như vậy ông T còn phải nộp tiếp số tiền 9.794.000 đồng (Chín triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Bà Thái Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 3.258.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.772.000 đồng theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 02089 ngày 28/3/2016 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, như vậy bà L còn được nhận lại số tiền 5.514.000 đồng (Năm triệu năm trăm mười bốn nghìn đồng).

Ông Thái Công N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 3.258.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.772.000 đồng theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 02088 ngày 28/3/2016 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, như vậy ông N còn được nhận lại số tiền 5.514.000 đồng (Năm triệu năm trăm mười bốn nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/6/2018 ông Thái Thiện T có đơn kháng cáo ông cho rằng diện tích 199,8m² là của cha mẹ ông để lại, nên án sơ thẩm buộc ông nộp 27.346.000đ án phí sơ thẩm ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý nộp án phí thừa

kế mà ông được hưởng trên diện tích 7,49m² là 3.258.150đ. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 18/6/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát Tỉnh có Quyết định kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 18/5/2018 của Tòa án thành phố C về phần án phí sơ thẩm. Đề nghị Tòa án Tỉnh sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí đối với ông T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Thái Thiện T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 18/5/2018 của Tòa án thành phố C về phần án phí sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Thái Thiện T, chấp nhận kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là do ông L nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Kiêm L diện tích 264m² và ông đã được Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) công nhận tại Quyết định số 251/QĐ-UB ngày 24/9/1991. Sau đó, ông L chuyển nhượng lại diện tích 67,2m² đất cho ông Nguyễn Thanh T. Ngày 30/9/1995 ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 182,3m² thuộc thửa số 358, tờ bản đồ số 7 cho cá nhân ông L đứng tên. Ngày 24/6/2003, ông L thực hiện việc cấp đổi quyền sử dụng đất phần diện tích 182,3m² thuộc thửa số 358, tờ bản đồ số 7, thành thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9 theo bản đồ địa chính chính quy, cấp cho hộ ông Thái Công L.

Đối với diện tích 49,95m² tại các mốc 10, M, Z, G, H, E, D, 9, 10 theo sơ đồ đo đạc ngày 26/4/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ông T đã cất nhà ở ổn định từ năm 1995 đến nay. Tại phiên tòa sơ thẩm giữa ông L và ông T tự nguyện thỏa thuận như sau: Hộ ông L đồng ý cho hộ ông T được tiếp tục

sử dụng diện tích $49,95\text{m}^2$ theo “tờ ưng thuận cho đất để cất nhà” vào ngày 20/12/1995, hộ ông T không phải trả giá trị đất. Do đó, sự tự nguyện thỏa thuận của ông Thái Công L và ông Thái Thiện T là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 100 của Luật đất đai, nên án sơ thẩm công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự là hoàn toàn có căn cứ.

[2] Đối với diện tích đất còn lại của căn nhà ông T đang sử dụng $29,75\text{m}^2$ (đo đạc thực tế $30,4\text{m}^2$) tại các mốc G, 6, 6', 7, F, H, G, ông L yêu cầu hộ ông T phải trả giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định. Ông T cho rằng khi ông mở rộng thêm căn nhà ra phía sau có hỏi ý kiến của cụ L và ông L, được cụ L và ông L đồng ý nhưng ông T không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên, do ông T đã cất nhà ở ổn định, nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông Thái Công L, buộc hộ ông Thái Thiện T phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông L trên diện tích $22,91\text{m}^2$ (trong diện tích $30,4\text{m}^2$ có $7,49\text{m}^2$ là phần di sản của bà L để lại, ông T được chia thừa kế sau khi được căn trừ). Vì vậy, án sơ thẩm buộc ông T có trách nhiệm trả giá trị cho ông L số tiền 199.317.000 đồng là có căn cứ ($22,91\text{m}^2 \times 8.700.000\text{đ}$).

[3] Đối với yêu cầu phản tố của ông Thái Thiện T về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Thái Công L ngày 30/9/1995, cấp đổi giấy cho hộ ông Thái Công L ngày 24/6/2003 và công nhận quyền sử dụng đất cho ông T vì ông đang cất nhà ở diện tích $79,7\text{m}^2$ (đo đạc thực tế là $80,35\text{m}^2$) trong diện tích $199,8\text{m}^2$, thuộc thửa số 7, tờ bản đồ số 9, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại phường 2, thành phố C, tại các mốc 10, M, Z, G, 6, 6', 7, F, H, E, D, 9, 10 theo bản đồ đo đạc ngày 26/4/2017 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc Ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thái Công L và cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Thái Công L là đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 99 của Luật đất đai và không có ai tranh chấp. Tuy nhiên, ông L cũng đã đồng ý cho hộ ông T được sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế $80,35\text{m}^2$ nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T, hộ ông T được sử dụng diện tích $80,35\text{m}^2$ tại các mốc 10, M, Z, G, 6, 6', 7, F, H, E, D, 9, 10 thuộc một phần thửa số 7, tờ bản đồ số 9 theo bản đồ đo đạc ngày 26/4/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của bà Thái Thị L và ông Thái Công N yêu cầu được hưởng giá trị tài sản thừa kế của bà Lai Thị L để lại. Hội đồng xét xử xét thấy: Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông L vào ngày 24/6/2003, hộ ông L gồm có các thành viên sau:

1. Lai Thị L, sinh năm 1937 - chủ hộ;
2. Thái Công L, sinh năm 1964 - con;
3. Lê Thị Thanh T, sinh năm 1973 - dâu;

4. Thái Duy T, sinh năm 1999 - cháu;
5. Thái Công D, sinh năm 2001 - cháu;
6. Huỳnh Quốc T, sinh năm 1990 - cháu.

Tuy nhiên, Huỳnh Quốc T là con của bà Thái Thị L nhập hộ khẩu để đi học, không có công sức đóng góp trong khối tài sản của hộ ông Thái Công L và tại phiên tòa anh Huỳnh Quốc T cũng không có yêu cầu đối với phần đất tranh chấp. Do đó, anh Huỳnh Quốc T không phải là thành viên hộ gia đình, nên hộ ông Thái Công L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời điểm năm 2003 gồm có các thành viên sau: Lai Thị L, Thái Công L, Lê Thị Thanh T, Thái Duy T, Thái Công D.

Ngoài ra, diện tích đất ông Thái Công L cho ông Thái Thiện T cất nhà ở vào năm 1995 là $49,95\text{m}^2$ theo “tờ ưng thuận cho đất để cất nhà” ngày 20/12/1995, phần diện tích đất còn lại $149,85\text{m}^2$ là của hộ gia đình ông L, trong đó có cụ Lai Thị L được hưởng một phần diện tích $29,97\text{m}^2$ ($149,85\text{m}^2 : 5$). Năm 2014, cụ L chết, không để lại di chúc nên những người con của bà L là ông T, ông L, ông N và bà L được chia thừa kế cụ thể như sau: $29,97\text{m}^2 : 4 = 7,49\text{m}^2$, ông T và ông L được hưởng phần diện tích đất do bà L để lại, riêng ông N, bà L yêu cầu được chia giá trị đất với số tiền là 65.163.000 đồng. Án sơ thẩm buộc hộ ông L có trách nhiệm chia giá trị di sản thừa kế của cụ Lai Thị L chết để lại cho ông Thái Công N và bà Thái Thị L là hoàn toàn có căn cứ.

Sau khi án sơ thẩm xử, ông Thái Thiện T có đơn kháng cáo ông cho rằng diện tích $199,8\text{m}^2$ là của cha mẹ ông để lại, nên án sơ thẩm buộc ông nộp 27.346.000đ án phí sơ thẩm ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý nộp án phí thừa kế trên diện tích $7,49\text{m}^2$ mà ông được chia là 3.258.150đ. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 18/6/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát Tỉnh có Quyết định kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 18/5/2018 của Tòa án thành phố C về phần án phí sơ thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Thái Thiện T và Quyết định kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ. Bởi vì, tại phiên tòa ông L và ông T thống nhất thỏa thuận hộ ông T được tiếp tục sử dụng diện tích đất $49,95\text{m}^2$ theo tờ ưng thuận cho đất để cất nhà vào ngày 20/12/1995 nên ông T không phải trả giá trị phần diện tích đất trên cho ông L, nên án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận tự nguyện của ông L và ông T. Theo quy định tại khoản 12 Điều 27 pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì ông L và ông T mỗi người phải chịu 50% tiền án phí (cách tính án phí của Tòa án cấp sơ thẩm như sau: $49,95\text{m}^2 \times 8.700.000\text{đ} = 434.565.000\text{đ} \times 5\% = 21.728.250\text{đ} : 2 = 10.864.000\text{đ}$ để buộc ông T nộp án phí là chưa đúng theo quy định tại điểm c khoản 2 danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009).

Tại điểm c khoản 2 danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009) quy định:

Đối với các vụ án về tranh chấp dân sự có giá ngạch từ trên 400.000.000đồng đến 800.000.000đồng thì án phí là 20.000.000đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000đồng.

Theo quy định trên ông T phải chịu án phí sơ thẩm là 10.691.300đ (20.000.000đ + 1.382.600đ = 21.382.600đ : 2). Tuy nhiên, án sơ thẩm buộc ông T phải nộp 10.864.000đ tiền án phí sơ thẩm là chưa đúng quy định của pháp luật, nên cấp phúc thẩm điều chỉnh phần án phí cho đúng quy định của pháp luật.

Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông L buộc ông T trả giá trị quyền sử dụng đất trên diện tích 22,91m² với số tiền 199.317.000 đồng, nhưng lại buộc ông T phải chịu án phí 13.224.000đ trên diện tích 30,4m² (30,4m² x 8.700.000đ x 5%) là chưa đúng. Bởi vì, trong diện tích 30,4m² ông T được chia một phần di sản thừa kế của bà L để lại trên diện tích đất là 7,49m² và ông T cũng đã nộp phần án phí mà ông được hưởng phần di sản thừa kế của bà L để lại. Do đó, Viện kiểm sát Tỉnh kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T nộp án phí hai lần trên diện tích 7,49m² là hoàn toàn có căn cứ. Vì vậy, cấp phúc thẩm sửa phần án phí cho đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Thái Thiện T; chấp nhận kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông Thái Thiện T không phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Thái Thiện T, chấp nhận kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 674; Điều 675; Điều 676; Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 99; điểm c, khoản 1, Điều 100 Luật đất đai; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày

27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Thái Thiện T.
2. Chấp nhận kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
3. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 24/2018/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C về phần án phí.
4. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Thái Công L và ông Thái Thiện T: Hộ ông Thái Thiện T được tiếp tục sử dụng diện tích đất 49,95m² tại các mốc 10, M, Z, G, H, E, D, 9, 10 loại đất ở đô thị, thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9 cấp cho hộ ông Thái Công L. Hộ ông Thái Thiện T không phải trả giá trị đất cho hộ ông Thái Công L.
5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Công L: Hộ ông Thái Thiện T được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 30,4m² tại các mốc G, 6, 6', 7, F, H, G loại đất ở đô thị, thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9 cấp cho hộ ông Thái Công L. Buộc hộ ông Thái Thiện T trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích 22,91m² (30,4m² - 7,49m²) cho hộ ông Thái Công L là 199.317.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu, ba trăm mười bảy nghìn đồng).
6. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Thái Thiện T. Hộ ông Thái Thiện T được sử dụng tổng diện tích là 80,35m² tại các mốc 10, M, Z, G, 6, 6', 7, F, H, E, D, 9, 10 loại đất ở đô thị, thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9 cấp cho hộ ông Thái Công L, đất do hộ ông T đang quản lý, sử dụng.
7. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Thái Công N và bà Thái Thị L, ông N và bà L được chia giá trị di sản thừa kế của cụ L chết để lại là 65.163.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).
Buộc hộ ông Thái Công L có trách nhiệm chia giá trị di sản thừa kế của cụ Lai Thị L chết để lại cho ông Thái Công N và bà Thái Thị L mỗi người là 65.163.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).
8. Hộ ông Thái Công L được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 119,45m² tại các mốc 1, C, 2, 3, 4, 5, 6', 6, G, Z, M, 10, 1 loại đất ở đô thị, thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9 cấp cho hộ ông Thái Công L, đất do hộ ông L đang quản lý, sử dụng.

Đất tranh chấp tọa lạc đường Nguyễn Văn T, khóm 3, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo bản đồ đo đạc, sơ đồ mốc ngày 26/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Các đương sự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được công nhận và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

9. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 2.458.000 đồng (Hai triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng), do ông L tạm ứng và chi xong. Ông Thái Thiện T, bà Thái Thị L, ông Thái Công N, ông Thái Công L mỗi người phải chịu 614.500 đồng (Sáu trăm mười bốn nghìn, năm trăm đồng), ông T, bà L và ông N mỗi người có trách nhiệm trả lại cho ông L số tiền 614.500 đồng (Sáu trăm mười bốn nghìn, năm trăm đồng).

10. Án phí sơ thẩm:

- Ông Thái Công L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 14.122.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.584.000 đồng, 5.717.000 đồng (trong số tiền 5.910.000 đồng do trước đây ông L đã nhận số tiền 193.000 đồng theo quyết định đình chỉ số 10/2016/QĐST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2016), 100.000 đồng theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 033883 ngày 10/6/2015, số 035244 ngày 21/10/2015, số 02096 ngày 30/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, như vậy ông L còn được nhận lại số tiền 8.279.000 đồng (Tám triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

- Ông Thái Thiện T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế là 23.915.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.552.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 039859 ngày 05/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, như vậy ông T còn phải nộp tiếp số tiền 6.363.000 đồng (Sáu triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

- Bà Thái Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 3.258.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.772.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 02089 ngày 28/3/2016 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C, như vậy bà L còn được nhận lại số tiền 5.514.000 đồng (Năm triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng).

- Ông Thái Công N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 3.258.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.772.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 02088 ngày 28/3/2016 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C, như vậy ông N còn được nhận lại số tiền 5.514.000 đồng (Năm triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng).

11. Án phí phúc thẩm:

- Ông Thái Thiện T không phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, ông được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0003419 ngày 04/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. C;
- TAND TP. C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội